

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
CÔNG NGHỆ CMC**

*Báo cáo tài chính Công ty Mẹ  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015*



## NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-18

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/04/2014 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>294.619.178.701</b>	<b>193.279.675.130</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>8.996.018.360</b>	<b>12.300.608.968</b>
111 1. Tiền		8.996.018.360	12.300.608.968
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.386.471.763</b>	<b>14.104.438.205</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1.386.471.763	14.104.438.205
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>282.810.463.168</b>	<b>164.066.191.901</b>
131 1. Phải thu khách hàng		177.937.905.537	30.107.678.558
132 2. Trả trước cho người bán		5.518.658.773	7.565.800.063
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	89.747.504.271	113.830.413.473
135 5. Các khoản phải thu khác	6	14.343.600.065	14.799.838.717
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.737.205.478)	(2.237.538.910)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>57.650.000</b>	<b>199.937.660</b>
141 1. Hàng tồn kho		57.650.000	199.937.660
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.368.575.410</b>	<b>2.608.498.396</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	582.944.866	323.263.094
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		157.072.561	175.904.311
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	20.312.223	285.326.100
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		608.245.760	1.824.004.891
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>637.017.245.904</b>	<b>645.588.375.825</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>306.793.265.279</b>	<b>327.747.593.595</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	292.218.489.243	307.095.446.450
222 - Nguyên giá		358.151.236.536	356.086.255.146
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(65.932.747.293)	(48.990.808.696)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	13.389.117.758	15.620.637.386
228 - Nguyên giá		17.911.157.014	17.911.157.014
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.522.039.256)	(2.290.519.628)
230 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.185.658.278	5.031.509.759
<b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>321.165.004.512</b>	<b>311.113.151.403</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		387.808.926.000	425.908.926.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		12.248.356.000	12.248.356.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		627.044.400	2.627.044.400
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(79.519.321.888)	(129.671.174.997)
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.058.976.113</b>	<b>6.727.630.827</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.058.976.113	4.818.357.757
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	1.909.273.070
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>931.636.424.605</b>	<b>838.868.050.955</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2015	01/04/2014
		VND	VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>215.819.756.333</b>	<b>179.566.908.685</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>142.275.646.841</b>	<b>104.666.275.624</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	21.465.499.834	60.950.582.897
312 2. Phải trả người bán		1.707.454.442	3.010.976.990
313 3. Người mua trả tiền trước		2.222.344.301	2.155.157.226
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	733.266.843	944.596.052
315 5. Phải trả người lao động		445.900.702	440.758.935
316 6. Chi phí phải trả		2.982.931.353	1.276.256.052
317 7. Phải trả nội bộ	17	107.928.686.064	30.449.481.061
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	2.981.491.986	3.486.530.680
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.808.071.316	1.951.935.731
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>73.544.109.492</b>	<b>74.900.633.061</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác		15.706.394.044	16.834.396.836
334 4. Vay và nợ dài hạn	19	48.050.280.003	48.180.800.004
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.858.934.609	2.344.654.473
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		7.928.500.836	7.540.781.748
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>715.816.668.272</b>	<b>659.301.142.270</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>715.816.668.272</b>	<b>659.301.142.270</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14.895.512.634	14.895.512.634
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.341.886.272	(22.173.639.730)
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>931.636.424.605</b>	<b>838.868.050.955</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2014	1/4/2014
Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		5.455,67	2.684,84
- Euro	EUR		6.71	6.71

Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Lũy kế từ 01/04/2014 đến 31/03/2015	Lũy kế từ 01/04/2013 đến 31/03/2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	171.097.886.253	43.702.382.182	347.770.591.501	149.017.081.965
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.097.886.253	43.702.382.182	347.770.591.501	149.017.081.965
11	4. Giá vốn hàng bán	20	158.893.285.116	29.452.589.050	300.858.610.690	103.450.721.211
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.204.601.137	14.249.793.132	46.911.980.811	45.566.360.754
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-	-	-
22	7. Chi phí tài chính	21	31.699.311.098	26.001.236.062	37.350.868.167	39.536.555.444
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(5.012.253.565)	3.695.455.162	(71.895.631)	24.854.250.620
24	8. Chi phí bán hàng		1.743.976.233	3.695.455.162	10.124.279.963	19.832.327.060
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		259.774.257	287.547.558	1.069.171.197	1.293.233.019
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.206.367.390	4.510.089.366	24.827.550.652	20.493.916.090
31	11. Thu nhập khác		40.450.024.153	31.757.937.108	58.438.022.760	38.461.516.469
32	12. Chi phí khác		-	362.154.496	687.002.720	1.071.390.569
40	13. Lợi nhuận khác		2.100.000	22.000.000	27.504.688	218.110.339
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.100.000)	340.154.496	659.498.032	853.280.230
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		40.447.924.153	32.098.091.604	59.097.520.792	39.314.796.699
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.447.924.153	32.098.091.604	57.673.967.586	37.907.252.822

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		209.037.990.798	169.349.233.231
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(151.911.831.327)	(117.479.885.450)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.301.287.914)	(5.230.413.040)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(9.826.038.264)	(15.803.089.584)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.858.249.191	39.236.277.978
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.329.130.823)	(17.914.111.460)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>23.527.951.661</b>	<b>52.158.011.675</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(280.940.909)	(358.302.134)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	22.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.119.995.519)	(23.409.698.983)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31.804.920.015	31.168.085.011
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.900.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.046.233.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.142.507.395	5.296.239.132
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>15.692.723.982</b>	<b>12.718.323.026</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.524.985.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		28.242.594.145	38.415.193.498
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(70.747.623.596)	(96.318.751.363)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.236.800)	(2)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(42.525.266.251)</b>	<b>(59.428.542.867)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(3.304.590.608)</b>	<b>5.447.791.834</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>12.300.608.968</b>	<b>6.851.920.399</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	896.733
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>8.996.018.360</b>	<b>12.300.608.966</b>

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 05 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân- Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ, bốn trăm mười chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn Việt Nam đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty

Công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm, giải pháp ERP.
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI Hà Nội)	Tầng 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp tổng thể chuyên ngành; cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và tích hợp các giải pháp; dịch vụ đào tạo CNTT và cung cấp các sản phẩm CNTT-VT.
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông.
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Số 2 Ngách 33/2 Ngõ 64 Nguyễn Lương Bằng, Hà nội	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO).
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.

Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Ciber-CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet

**Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:**

Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn ( CSI Sài Gòn)	TP HCM	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100244112 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Từ năm 2010, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Các khoản phải thu

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

### 2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	8-20 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm
- Các tài sản khác	3 năm

### 2.7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng tòa nhà Tri Thức được ghi nhận tại từng thời điểm nghiệm thu giai đoạn với nhà thầu và theo giá trị trên hóa đơn do nhà thầu phát hành. Chi phí xây dựng cơ bản khác được ghi nhận theo giá trị thanh toán giữa các bên.

Khi Tòa nhà tri thức đưa vào sử dụng, Công ty tạm ghi tăng Nguyên giá Tài sản cố định theo giá trị trên Dự toán.

### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí trong ứng với phần chênh lệch.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.14 . Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Tiền mặt	72.047.036	1.222.376.975
Tiền gửi ngân hàng	8.923.971.324	11.078.231.993
Các khoản tương đương tiền		
	<b>8.996.018.360</b>	<b>12.300.608.968</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn		-
Đầu tư ngắn hạn khác	1.386.471.763	14.104.438.205
	<b>1.386.471.763</b>	<b>14.104.438.205</b>

5 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	4.498.559.910	
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	60.081.384.557	52.660.700.832
Công ty TNHH máy tính CMS	52.341.468	
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	230.681.489	26.475.344.017
Công ty Cổ phần hạ tầng viễn thông CMC	12.061.074.370	15.983.481.097
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn		
Công ty cổ phần Net Nam		
Công ty Cổ phần An ninh An Toàn Thông tin CMC	1.899.454.703	12.460.833.249
Công ty TNHH CMC Blue France	6.250.054.278	6.250.054.278
Chi nhánh Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	4.659.919.552	
Công ty cổ phần liên doanh Ciber- CMC	14.033.944	
	<b>89.747.504.271</b>	<b>113.830.413.473</b>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	4.904.236.274	3.973.075.490
TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng Kỹ thuật	1.136.451.002	1.136.451.002
Phải thu khác	8.302.912.789	9.690.312.225
	<b>14.343.600.065</b>	<b>14.799.838.717</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	57.650.000	57.650.000
Hàng hóa	-	142.287.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
	<b>57.650.000</b>	<b>199.937.660</b>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	208.910.517	105.155.000
Chi phí bảo hiểm toà nhà		157.971.789
Chi phí ngắn hạn khác	303.426.985	7.800.000
Chi phí duy tu hạ tầng, công ích toà nhà trạm TPHCM	70.607.364	52.336.305
	<b>582.944.866</b>	<b>323.263.094</b>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Thuế TNDN	20.312.223	20.312.223
Thuế xuất nhập khẩu	-	265.013.877
	<b>20.312.223</b>	<b>285.326.100</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nhân hiệu hàng hoá VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	4.005.312	17.848.151.702	59.000.000	17.911.157.014
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.005.312</u>	<u>17.848.151.702</u>	<u>59.000.000</u>	<u>17.911.157.014</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	4.005.312	3.901.154.037	59.000.000	3.964.159.349
Số tăng trong kỳ	-	557.879.907	-	557.879.907
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	-	557.879.907	-	557.879.907
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.005.312</u>	<u>4.459.033.944</u>	<u>59.000.000</u>	<u>4.522.039.256</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	15.620.637.386	-	13.946.997.665
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>13.389.117.758</u>	<u>-</u>	<u>13.389.117.758</u>

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2015 VND	01/04/2014 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Xây dựng hệ thống PCCC bằng khí tòa nhà CMC		841.572.727
Xây dựng Tòa nhà phần mềm Quang Trung		3.593.895.817
Dự án : Phần mềm kế toán CeAC	975.125.000	
Dự án :Hệ thống công thông tin nội bộ	190.051.460	
Dự án Future Lab		
Dự án Appliance Server		596.041.215
Dự án Tòa nhà CMC		
Hệ thống PCCC đường dẫn khí tầng hầm	20.481.818	
	<u>1.185.658.278</u>	<u>5.031.509.759</u>

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>387.808.926.000</b>	<b>425.908.926.000</b>
Công ty TNHH Máy tính CMS		50.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn Thông CMC	184.544.390.000	184.544.390.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại CMC	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	17.900.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	5.364.536.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>12.248.356.000</b>	<b>12.248.356.000</b>
Công ty Liên doanh Ciber - CMC	4.990.000.000	4.990.000.000
Công ty Cổ phần Net Nam	7.258.356.000	7.258.356.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>627.044.400</b>	<b>2.627.044.400</b>
Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đại học quốc tế Bắc Hà		2.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>	<b>(79.519.321.888)</b>	<b>(129.671.174.997)</b>
	<b>321.165.004.512</b>	<b>311.113.151.403</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty CP Hạ tầng Viễn Thông CMC	Hà Nội	73,20%	73,20%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	100%	100%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	88,00%	88,00%	Cung cấp giải pháp an ninh an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France	Pháp	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Net Nam	Hà Nội	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn - Phí môi giới thuê VP	1.244.462.935	1.736.200.133
Chi phí trả trước dài hạn- phân bổ ccđc	748.803.115	28.205.308
Chi phí thuê đất toà nhà trạm TPHCM	2.875.773.031	3.053.952.316
Dự án Appliance Server	596.041.215	
Xây dựng Tòa nhà phần mềm Quang Trung	3.593.895.817	
	<b>9.058.976.113</b>	<b>4.818.357.757</b>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>21.465.499.834</b>	<b>27.808.760.270</b>
Vay ngân hàng	-	2.636.203.681
Vay đối tượng khác	21.465.499.834	25.172.556.589
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	33.141.822.627
	<b>21.465.499.834</b>	<b>60.950.582.897</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	691.611.388	914.843.166
Thuế thu nhập cá nhân	41.655.455	29.752.886
Thuế nhà thầu	-	-
	<b>733.266.843</b>	<b>944.596.052</b>

17 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Máy tính CMS		2.614.042.429
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại CMC		9.589.557.125
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	38.236.448.621	18.091.309.458
Công ty cổ phần Liên doanh Ciber - CMC		151.090.498
Công ty Cổ phần NETNAM	3.466.658	3.466.658
Công ty TNHH tích hợp hệ thống CMC	69.688.770.785	
	<b>107.928.686.064</b>	<b>30.449.466.168</b>



**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30.582.482	58.758.412
Bảo hiểm xã hội	(31.069.937)	97.608.000
Bảo hiểm y tế	62.661.046	47.911.742
Bảo hiểm thất nghiệp	(4.174.327)	7.968.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.923.492.722	3.274.284.526
	<b><u>2.981.491.986</u></b>	<b><u>3.486.530.680</u></b>

**19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	48.050.280.003	48.180.800.004
	<b><u>48.050.280.003</u></b>	<b><u>48.180.800.004</u></b>

**20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn ( tiền đặt cọc thuê VP)	15.706.394.044	16.834.396.836
	<b><u>15.706.394.044</u></b>	<b><u>16.834.396.836</u></b>

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.097.886.253	43.702.382.182

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ	158.893.285.116	29.452.589.050
	<b><u>158.893.285.116</u></b>	<b><u>29.452.589.050</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	251.526.609	56.742.741
Cổ tức lợi nhuận được chia	31.447.784.489	25.944.493.321
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
	<b><u>31.699.311.098</u></b>	<b><u>26.001.236.062</u></b>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.743.976.233	3.685.814.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	118.450.000	9.640.518
Hoàn nhập trích lập dự phòng đầu tư CMS	(6.874.679.798)	-
	<b>(5.012.253.565)</b>	<b>3.695.455.162</b>

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.447.924.153	32.098.091.604
Các khoản điều chỉnh giảm	(31.447.784.489)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(31.447.784.489)	(25.017.103.000)
Chuyển Lỗ năm trước	(9.000.139.664)	(7.080.988.604)
Thu nhập chịu thuế TNDN		-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2014 đến ngày 31/03/2014.

Kế toán trưởng



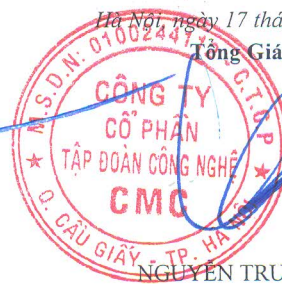
NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2015  
Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

**Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	225.215.806.339	129.285.241.475	-	2.531.343.268	357.032.391.082
Số tăng trong kỳ	1.118.845.454	-	-	-	1.118.845.454
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
- <i>Đầu tư XDCB ho</i>	1.118.845.454	-	-	-	1.118.845.454
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>226.334.651.793</b>	<b>129.285.241.475</b>	-	<b>2.531.343.268</b>	<b>358.151.236.536</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	19.276.278.195	40.643.078.488	-	1.743.721.028	61.663.077.711
Số tăng trong kỳ	1.099.587.324	3.114.613.122	-	55.469.136	4.269.669.582
- <i>Khấu hao trong k</i>	1.099.587.324	3.114.613.122	-	55.469.136	4.269.669.582
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.375.865.519</b>	<b>43.757.691.610</b>	-	<b>1.799.190.164</b>	<b>65.932.747.293</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	205.939.528.144	88.642.162.987	-	787.622.240	295.369.313.371
Tại ngày cuối kỳ	205.958.786.274	85.527.549.865	-	732.153.104	292.218.489.243

**Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>673.419.530.000</b>	<b>14.895.512.634</b>	<b>(6.840.260.634)</b>		<b>(22.173.639.730)</b>	<b>659.301.142.270</b>
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	57.673.967.586	57.673.967.586
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(1.137.217.585)	(1.137.217.585)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.223.999)	(21.223.999)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>673.419.530.000</b>	<b>14.895.512.634</b>	<b>(6.840.260.634)</b>		<b>34.341.886.272</b>	<b>715.816.668.272</b>

